

Đánh giá năng lực tự học của sinh viên - Bằng chứng khoa học tại một số trường đại học trên địa bàn Thành phố Hà Nội

Nguyễn Anh Tuấn

Email: nguyenganhtuan.dhgd@vnu.edu.vn
Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

TÓM TẮT: Năng lực tự học là nhân tố quan trọng tác động đến kết quả học tập của sinh viên. Nghiên cứu được tiến hành đối với 186 sinh viên từ một số trường đại học trên địa bàn Thành phố Hà Nội. Sử dụng kết quả của phương pháp phân tích nhân tố, phân tích hồi quy, tác giả cho rằng: Có 5 yếu tố lần lượt xếp theo thứ tự điểm trung bình chung giảm dần như sau: nhóm năng lực thực hiện kế hoạch học tập của sinh viên; nhóm năng lực xác định nhiệm vụ và mục tiêu học tập; nhóm năng lực lập kế hoạch học tập; nhóm năng lực sử dụng các phương pháp học tập; nhóm năng lực giải quyết vấn đề khi tự học.

TỪ KHÓA: Năng lực tự học, trường đại học, sinh viên, kết quả học tập.

→ Nhận bài 05/3/2023 → Nhận bài đã chỉnh sửa 20/4/2023 → Duyệt đăng 15/6/2023.

DOI: <https://doi.org/10.15625/2615-8957/123106010>

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu của nhóm tác giả Jehad Alameri, Raja Masadeh, Elham Hamadallah, Haifa Bani Ismail and Hussam N. Fakhouri [1] khảo sát và đánh giá năng lực tự học của sinh viên trong quá trình học tập sử dụng nền tảng công nghệ của Moodle, Microsoft teams and Zoom trong bối cảnh đại dịch COVID-19 tại các trường đại học của Jordan. Nhóm tác giả cho rằng, trong bối cảnh đại dịch COVID-19, các nền tảng trên vừa tạo ra các điều kiện thuận lợi để sinh viên tự học nhưng lại không thể thiếu được vai trò định hướng và quản trị từ phía giảng viên. Kết quả nghiên cứu chỉ ra yếu tố ý thức, trách nhiệm và thái độ học tập của sinh viên là 3 nhân tố trụ cột trong năng lực tự học của sinh viên. Nghiên cứu của Malcolm Shepherd Knowles [2] và Tang Linglin [3] chỉ ra rằng, sinh viên là trung tâm của việc tự học. Sử dụng phương pháp phân tích nhân tố và chuyên gia, Tang Linglin cho rằng, có 4 nhân tố tạo nên năng lực tự học của sinh viên gồm: mục tiêu tự học; kế hoạch tự học; ý thức trách nhiệm và hệ thống điều kiện cần thiết cho việc tự học của sinh viên. Từ đó, Tang Linglin khuyến nghị các trường đại học cần cải thiện cả 4 vấn đề nêu trên và phát huy vai trò điều hướng, điều phối của giảng viên để phát triển năng lực tự học của sinh viên.

Tác giả Đặng Thành Hưng (2020) đề cập đến khái niệm “học độc lập”. Học độc lập là nhu cầu của người học ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường và nếu nhu cầu này phát triển tốt thì khả năng học độc lập sau này của người học sẽ là con đường bảo đảm nhất, hiệu quả nhất việc học thường xuyên, học suốt đời

của họ”.

Tác giả Nguyễn Đức Giang [4] đã nghiên cứu về năng lực tự học của sinh viên theo tiếp cận dạy học tích cực, tác giả cũng đã hệ thống lí luận về năng lực tự học và phát triển năng lực tự học theo tiếp cận dạy học tích cực. Hệ thống hóa lại một số thuộc tính cấu trúc của năng lực tự học và các yếu tố bên ngoài của năng lực tự học của sinh viên đại học sư phạm, đề xuất một số cách thức phát triển năng lực tự học theo tiếp cận dạy học tích cực, hoàn thiện hệ thống các biện pháp phát triển năng lực tự học theo tiếp cận dạy học tích cực, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo tại các trường đại học sư phạm.

Nguyễn Thị Tính [5] cho rằng: Tự học là học với sự tự giác và tích cực ở mức độ cao. Tự học mang tính đặc thù của bộ môn nghiệp vụ sư phạm. Vì vậy, tự học là quá trình tự giác, tích cực chiếm lĩnh tri thức, kĩ năng kĩ xảo, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên và hình thành tình cảm, thái độ nghề nghiệp của sinh viên dưới vai trò chủ đạo của cán bộ giảng dạy. Tự học có thể diễn ra ở trên lớp, có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau không thể tách rời, có bổ sung kết quả cho nhau.

Các tác giả khác (Tạ Thị Thu Huệ, 2020; Đậu Thị Hòa, 2010, Trịnh Thị Hà, 2019; Nguyễn Thị Kiều Thu, 2020; Hoàng Thu Phương, 2018; Trịnh Thế Anh, Nguyễn Thị Hương Trà, 2020) đã tập trung vào sử dụng một số phương pháp dạy học nhằm rèn luyện kĩ năng tự học, giúp người học không chỉ học ở trường lớp mà có khả năng tự học suốt đời.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Lí thuyết về năng lực tự học của sinh viên

2.1.1. Định nghĩa

Tác giả Nguyễn Cảnh Toàn [6] cho rằng: “Sự học có thể là tự học có thầy hướng dẫn (học giáp mặt thầy) hay có thể học không có thầy bên cạnh nhưng vẫn đảm bảo được hiệu quả học tập”.

Theo tác giả Thái Duy Tuyên [7]: “Tự học là hoạt động độc lập chiếm lĩnh kiến thức, kĩ năng, kĩ xảo, là tự mình động não, suy nghĩ, sử dụng các năng lực trí tuệ (quan sát, so sánh, phân tích, tổng hợp...) cùng các phẩm chất động cơ, tình cảm để chiếm lĩnh tri thức một lĩnh vực hiểu biết nào đó hay những kinh nghiệm lịch sử, xã hội của nhân loại, biến nó thành sở hữu của chính bản thân người học”.

Theo tác giả Malcolm Shepherd Knowles [2], tự học là một quá trình tự thân thực hiện các hoạt động học tập mà người học có thể cần hoặc không cần sự hỗ trợ. Người học phải xác định được động cơ, mục tiêu học tập, thu thập thông tin từ nguồn tài liệu, biết thực hiện kế hoạch học tập và đánh giá được kết quả thực hiện.

Kế thừa các định nghĩa trên, tác giả bài viết cho rằng: Năng lực tự học của sinh viên là khả năng sinh viên vận dụng một cách linh hoạt, chủ động những kiến thức, kĩ năng hiện có để thực hiện thành công nhiệm vụ học tập bằng cách tự xây dựng kế hoạch học tập; thực hiện kế hoạch học tập và tự đánh giá, điều chỉnh quá trình học tập bản thân để đạt được mục tiêu học tập đã đề ra.

2.1.2. Cấu trúc năng lực tự học

Theo Trần Bá Hoành [8], năng lực tự học gồm 4 thành tố: Năng lực định hướng; Xác định được nhiệm vụ học tập dựa trên kết quả học tập đã được định hướng phân đầu tiếp; Biết đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể; Khắc phục những hạn chế. Theo Huỳnh Gia Bảo [9], năng lực tự học chỉ đo được thông qua các thao tác và kết quả các nhiệm vụ được thực hiện một cách cụ thể của các yếu tố cấu thành năng lực tự học theo một logic nhất định. Năng lực tự học được hai nhóm thành phần năng lực hợp thành: nhóm năng lực hành động và nhóm năng lực trí tuệ.

Tác giả cho rằng, năng lực tự học là một cấu trúc đa yếu tố, đa tầng bậc bao gồm một hệ thống các kĩ năng. Mỗi kĩ năng lại bao gồm một hệ thống các thao tác trí tuệ và hành động. Để năng lực tự học được hình thành, sinh viên phải luôn có ý thức hoàn thiện một chuỗi logic các kĩ năng trong cấu trúc năng lực tự học.

2.2. Mô hình, phương pháp và mẫu nghiên cứu

2.2.1. Mô hình nghiên cứu

Tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau (xem Sơ đồ 1).

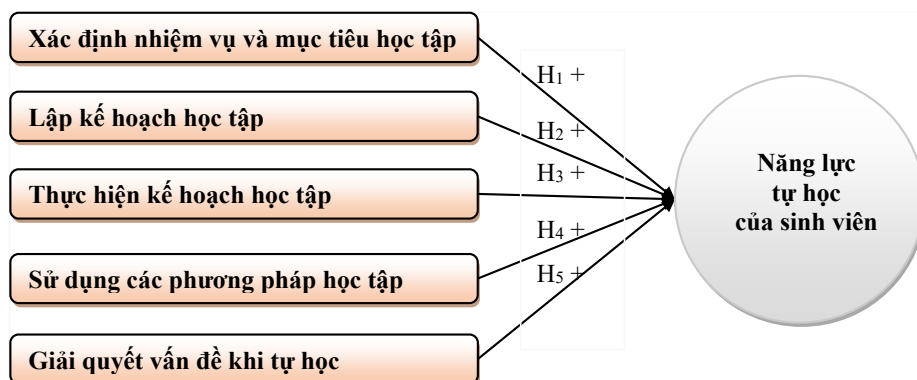
2.2.2. Phương pháp và mẫu nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp phân tích nhân tố (EFA) và phân tích kết quả hồi quy để chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực tự học của sinh viên. Với số biến quan sát là 29, tác giả tiến hành khảo sát bằng link google form gửi đến các đối tượng quan sát. Số phiếu hồi đáp hợp lệ là 186, vượt qua số phiếu cần khảo sát theo Nguyễn Đình Thọ [10] là 92. Mẫu nghiên cứu thể hiện trong Bảng 1.

Bảng 1: Thống kê mẫu nghiên cứu

TT	Thông tin	Số lượng	Tỉ lệ %	
1	Giới tính	Nam	95 người	51,07
		Nữ	91 người	48,93
2	Năm học	Năm thứ nhất	67 người	36,02
		Năm thứ hai	41 người	22,04
		Năm thứ ba	56 người	30,12
		Năm thứ tư	22 người	11,82
3	Kết quả học tập	Xuất sắc	16 người	08,62
		Giỏi	55 người	29,56
		Khá	91 người	48,92
		Trung bình	24 người	12,90
		Yếu	0 người	0

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)



Sơ đồ 1: Mô hình đánh giá năng lực tự học của sinh viên

2.3. Kết quả và bình luận

2.3.1. Đánh giá sơ bộ thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Kết quả đánh giá Cronbach's alpha được trình bày trong Bảng 2 cho thấy các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha đạt yêu cầu > 0.6 và hệ số tương quan của các biến thành phần với biến tổng phải ≥ 0.3 (xem Bảng 2). Do vậy, các biến đo lường của các thành phần đều đạt yêu cầu và được sử dụng trong việc phân tích nhân tố khám phá.

Bảng 2: Kết quả đánh giá thang đo bằng hệ số Cronbach Alspa

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan với biến tổng	Cronbach's alpha nếu loại biến
Thang đo Đánh giá năng lực xác định nhiệm vụ và mục tiêu học tập (MTNV): Cronbach's Alpha = .758				
MTNV1	11.49	6.965	.499	.731
MTNV2	12.13	6.591	.593	.683
MTNV3	11.63	6.560	.505	.730
MTNV4	12.18	5.911	.633	.656
Thang đo Đánh giá năng lực lập kế hoạch học tập (LKH): Cronbach's Alpha = .847				
LKH1	14.83	14.674	.669	.813
LKH2	14.22	15.501	.686	.814
LKH3	14.96	13.838	.647	.819
LKH4	14.63	14.222	.641	.820
LKH5	14.69	13.551	.665	.815
Thang đo Đánh giá năng lực thực hiện kế hoạch học tập (THKH): Cronbach's Alpha = .747				
THKH1	THKH1	11.62	5.523	.528
THKH2	THKH2	12.29	4.820	.568
THKH3	THKH4	11.88	4.726	.559
THKH4	THKH5	11.79	5.098	.519
Thang đo Đánh giá năng lực sử dụng các phương pháp học tập (PPHT): Cronbach's Alpha = .761				
PPHT1	14.58	13.755	.512	.725
PPHT2	14.68	13.797	.507	.727
PPHT3	14.47	14.638	.535	.717
PPHT4	14.26	14.429	.603	.697
PPHT5	14.67	13.970	.509	.726
Thang đo Đánh giá năng lực giải quyết vấn đề khi tự học (GQVĐ): Cronbach's Alpha = .795				
GQVĐ1	10.05	11.052	.630	.741
GQVĐ2	10.10	10.424	.599	.747
GQVĐ3	10.70	9.743	.568	.765
GQVĐ4	10.45	8.761	.656	.719

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan với biến tổng	Cronbach's alpha nếu loại biến
Thang đo Đánh giá chung về năng lực tự học của bản thân (ĐGCĐGC): Cronbach's Alpha = .722				
ĐGC1	7.74	2.928	.518	.663
ĐGC2	7.68	2.643	.559	.615
ĐGC3	7.56	2.874	.553	.623

(Nguồn: SPSS)

2.3.2. Phân tích nhân tố khám phá

a. Kết quả EFA các yếu tố tác động đến đánh giá năng lực tự học của sinh viên

Bảng 3: KMO và kiểm định Bartlett

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.844	
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2607.797
	Df	231
	Sig.	.000

(Nguồn: SPSS)

Kết quả phân tích EFA sử dụng phép trích nhân tố là Principal Component với phép quay vuông góc Varimax và điểm dừng khi trích các yếu tố có Eigenvalue ≥ 1 đối với 29 biến quan sát của các nhân tố độc lập cho thấy như sau: Kiểm định EFA cho thấy kết quả đều thỏa mãn và giữ lại 22 biến quan sát. Kiểm định Bartlett có Sig. = 0.000 < 0.05. Như vậy, ta hoàn toàn bác bỏ giả thuyết H0 (ma trận tương quan là ma trận đơn vị I, là ma trận có hệ số tương quan giữa các biến bằng 0 và hệ số tương quan với chính nó bằng 1), nghĩa là các biến có quan hệ với nhau. Kiểm định KMO là 0.844 > 0.5 đạt yêu cầu (xem Bảng 4).

Kết quả EFA (Bảng 5) cho thấy, 22 biến quan sát được rút trích về thành 5 yếu tố trích được tại Eigenvalues là 1.305 > 1 với tổng phương sai trích là 60.701 % > 50%. Như vậy, số lượng nhân tố trích phù hợp với giả thuyết ban đầu về số lượng thành phần của thang đo là đạt yêu cầu, phương sai trích đạt yêu cầu.

Kết quả EFA cho thấy, các biến này đều nằm ở những thành phần như đã giả thuyết. Vì vậy, về mặt nhân tố, thang đo này phù hợp. Các trọng số của các thang đo đều đạt yêu cầu (> 0.50). Trọng số nhỏ nhất là của biến THKH2 của thang đo THKH (0.612). Trọng số lớn nhất của biến THKH1 cũng của thang đo THKH1 (0.823). Như vậy, các biến quan sát của thang đo này đạt yêu cầu cho các phân tích tiếp theo.

b. Kết quả phân tích EFA biến phụ thuộc đánh giá năng lực tự học của sinh viên

Bảng 4: Tổng phương sai trích (Total Variance Explained)

	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	6.106	27.756	27.756	6.106	27.756	27.756	3.254	14.789	14.789
2	2.091	9.505	37.261	2.091	9.505	37.261	2.869	13.042	27.831
3	1.984	9.019	46.280	1.984	9.019	46.280	2.495	11.342	39.173
4	1.868	8.491	54.771	1.868	8.491	54.771	2.377	10.803	49.976
5	1.305	5.930	60.701	1.305	5.930	60.701	2.360	10.725	60.701
6	.861	3.914	64.616						
7	.742	3.371	67.986						
8	.727	3.304	71.290						
9	.684	3.108	74.398						
10	.669	3.042	77.440						
11	.604	2.746	80.185						
12	.548	2.489	82.674						
13	.503	2.285	84.959						
14	.476	2.164	87.123						
15	.441	2.007	89.130						
16	.427	1.943	91.073						
17	.416	1.892	92.964						
18	.386	1.755	94.720						
19	.352	1.600	96.320						
20	.326	1.481	97.801						
21	.265	1.204	99.005						
22	.219	.995	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

(Nguồn: SPSS)

Bảng 5: Kết quả phân tích EFA các nhân tố độc lập

Biến quan sát	Các nhân tố				
	1	2	3	4	5
LKH2	.799				
LKH1	.791				
LKH5	.752				
LKH6	.733				
LKH3	.672	.353			
PPHT5		.702			
PPHT3		.691			
PPHT1		.691			
PPHT4		.686			
PPHT2		.654			
GQVD1			.765		
GQVD2			.751		
GQVD4			.740		

Biến quan sát	Các nhân tố				
	1	2	3	4	5
GQVD3			.670		
MTNV4				.772	
MTNV1				.738	
MTNV3				.734	
MTNV2				.732	
THKH1					.823
THKH4					.709
THKH5					.688
THKH2					.612

Extraction Method: Principal Component Analysis.
Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 6 iterations.

(Nguồn: SPSS)

Chỉ số KMO là $0.679 > 0.5$: đạt yêu cầu (xem Bảng 6). Kiểm định Bartlett: $Sig = 0.000 < 0.05$: đạt yêu cầu.

Kết quả phân tích cho thấy, có một nhân tố trích được tại Eigenvalues là $1.929 > 1$ với tổng phương sai trích là $64.317\% > 50\%$. Điều này có nghĩa là, nhân tố này lấy được 64.317% phương sai của 3 biến quan sát đo lường năng lực tự học của sinh viên (xem Bảng 7).

Bảng 6: KMO và kiểm định Bartlett (biến phụ thuộc)

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.			.679
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	189.196	
	Df	3	
	Sig.	.000	

(Nguồn: SPSS)

Bảng 7: Tổng phương sai trích (Total Variance Explained)

Các biến	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Tổng cộng	% Phương sai	% Tích lũy	Tổng cộng	% Phương sai	% Tích lũy
1	1.929	64.317	64.317	1.929	64.317	64.317
2	.568	18.932	83.249			
3	.503	16.751	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

(Nguồn: SPSS)

Bảng 8: Ma trận nhân tố

Biến quan sát	Component
	1
ĐGC2	.814
ĐGC3	.809
ĐGC1	.783

(Nguồn: SPSS)

Bảng 9: Ma trận hệ số tương quan giữa các biến

Các mối tương quan		MTNV	LKH	THKH	PPHT	GQVĐ	ĐGC
MTNV	Pearson Correlation	1	.251**	.191**	.177**	.259**	.315**
	Sig. (2-tailed)		.000	.001	.002	.000	.000
	N	320	320	320	320	320	320
LKH	Pearson Correlation	.251**	1	.325**	.341**	.505**	.520**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000	.000	.000
	N	320	320	320	320	320	320
THKH	Pearson Correlation	.191**	.325**	1	.331**	.420**	.522**
	Sig. (2-tailed)	.001	.000		.000	.000	.000
	N	320	320	320	320	320	320

Các trọng số của thang đo đánh giá chung đều đạt yêu cầu (>0.50). Trọng số nhỏ nhất là của biến ĐGCĐGC1 (0.783). Trọng số lớn nhất là của biến ĐGC2 (0.814) đạt yêu cầu. Như vậy, thang đo đánh giá chung của sinh viên đối với năng lực tự học của sinh viên đạt giá trị hội tụ. Vì chỉ có một nhân tố nên tác giả không xem xét giá trị phân biệt. Như vậy, sau khi thực hiện phân tích Cronbach's alpha và EFA ta thu được 6 nhân tố. Các nhân tố được đặt tên như sau: Nhân tố năng lực xác định nhiệm vụ và mục tiêu học tập, gồm các biến: MTNV1, MTNV2, MTNV3, MTNV4. Nhân tố năng lực lập kế hoạch học tập, gồm các biến: LKH1, LKH2, LKH3, LKH4, LKH5. Nhân tố năng lực thực hiện kế hoạch học tập, gồm các biến: THKH1, THKH2, THKH3, THKH4. Nhân tố năng lực sử dụng các phương pháp học tập, gồm các biến: PPHT1, PPHT2, PPHT3, PPHT4, PPHT5. Nhân tố năng lực giải quyết vấn đề khi tự học, gồm các biến: GQVĐ1, GQVĐ2, GQVĐ3, GQVĐ4. Nhân tố đánh giá chung; bao gồm các biến ĐGC1; ĐGC2; ĐGC3.

2.3.3. Phân tích hồi quy bội MLR (Multiple Linear Regression)

a. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến

Kết quả Bảng 9 cho thấy, các biến độc lập có tương quan với biến phụ thuộc ($sig < 0.05$), đồng thời các biến độc lập đạt giá trị phân biệt. Vì thế, tác giả tiếp tục đưa tất cả các biến vào phân tích hồi quy bội để phân tích sự tác động của các biến độc lập đến biến phụ thuộc.

b. Xây dựng mô hình hồi quy

Kết quả phân tích hồi quy bội bằng phần mềm xử lý thống kê SPSS với phương pháp Enter (đồng thời) được thể hiện trên Bảng 10, Bảng 11 và Bảng 12.

c. Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

Trong mô hình hồi quy bội, vì có nhiều biến độc lập nên chúng ta phải dùng hệ số xác định điều chỉnh R² (Adjusted R Square) để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình. Kết quả tóm tắt mô hình quy bội được thể hiện ở Bảng 12 cho thấy, hệ số xác định R² = 0.542

Các mối tương quan		MTNV	LKH	THKH	PPHT	GQVĐ	ĐGC
PPHT	Pearson Correlation	.177**	.341**	.331**	1	.366**	.525**
	Sig. (2-tailed)	.002	.000	.000		.000	.000
	N	320	320	320	320	320	320
GQVĐ	Pearson Correlation	.259**	.505**	.420**	.366**	1	.566**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000		.000
	N	320	320	320	320	320	320
ĐGC	Pearson Correlation	.315**	.520**	.522**	.525**	.566**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	
	N	320	320	320	320	320	320

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

(Nguồn: SPSS)

Bảng 10: Tóm tắt mô hình hồi quy

Mô hình	R	R ²	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.736a	.542	.535	.53610	1.873

Biến độc lập: (Hằng số) MTNV, LKH, THKH, PPHT, GQVĐ
 b. Biến phụ thuộc: Đánh giá chung (ĐGC)

(Nguồn: SPSS)

Bảng 11: Kết quả phân tích ANOVA

ANOVAa						
Model		Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	106.902	5	21.380	74.391	.000b
	Residual	90.245	314	.287		
	Total	197.148	319			

a. Dependent Variable: ĐGC

b. Predictors: (Constant), MTNV, LKH, THKH, PPHT, GQVĐ

(Nguồn: SPSS)

($\neq 0$) và R² hiệu chỉnh = 0.535 (> 0.5). Kiểm định F (Bảng 13 phân tích phương sai ANOVA) cho thấy mức độ ý nghĩa Sig = 0.000. Kiểm định đa cộng tuyến (Bảng

Bảng 12: Trọng số hồi quy

Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hóa		t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Sai số chuẩn			Độ chấp nhận của biến	Hệ số phóng đại phương sai VIF
1	(Constant)	.250	.214	1.166	.245		
	MTNV	.105	.039	2.713	.007	.906	1.104
	LKH	.171	.039	4.428	.000	.698	1.432
	THKH	.272	.047	5.732	.000	.775	1.291
	PPHT	.233	.037	6.332	.000	.802	1.247
	GQVĐ	.179	.037	4.867	.000	.642	1.557

a. Dependent Variable: ĐGC

(Nguồn: SPSS)

13), chúng ta nhận thấy VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 2. Như vậy, mô hình hồi quy phù hợp. Hay nói cách khác. Các biến giải thích được 54.2% phương sai của biến phụ thuộc đánh giá năng lực tự học của sinh viên đào tạo.

d. *Xác định tầm quan trọng của các biến trong mô hình*

Bảng trọng số hồi quy cho thấy, trong 5 biến được đưa vào mô hình hồi quy thì có cả 5 biến có tác động có ý nghĩa đến quyết định năng lực tự học của sinh viên đó là: năng lực xác định nhiệm vụ và mục tiêu học tập (MTNV); năng lực lập kế hoạch học tập (LKH); năng lực thực hiện kế hoạch học tập (THKH); năng lực sử dụng các phương pháp học tập (PPHT); năng lực giải quyết vấn đề (GQVĐ) vì cả 5 đều có Sig. < 0.05.

Về cường độ ảnh hưởng (tầm quan trọng) của các biến độc lập lên biến phụ thuộc được so sánh thông qua hệ số Beta chuẩn hóa. Căn cứ vào kết quả trên Bảng 12, có 5 yếu tố tác động đến đánh giá năng lực tự học của sinh viên được xếp theo thứ tự từ quan trọng giảm dần như sau: Năng lực sử dụng các phương pháp học tập (PPHT: $\beta = 0,270$); Năng lực thực hiện kế hoạch học tập (THKH: $\beta = 0,249$); Năng lực giải quyết vấn đề khi tự

học (GVĐ: $\beta= 0,232$); Năng lực lập kế hoạch học tập (LKH: $\beta= 0,202$); Năng lực xác định nhiệm vụ và mục tiêu học tập (MTNV: $\beta= 0,109$).

Như vậy, kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu chính thức (với ý nghĩa 0.05) được thể hiện trong Bảng 13.

Bảng 13. Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu chính thức

Giả thuyết	Phát biểu giả thuyết	Giá trị P	Kết quả kiểm định
H1	Năng lực xác định nhiệm vụ và mục tiêu học tập tác động tích cực (+) đến năng lực tự học của sinh viên.	$P < 0.05$	Chấp nhận
H2	Năng lực lập kế hoạch học tập tác động tích cực (+) đến năng lực tự học của sinh viên.	$P < 0.05$	Chấp nhận
H3	Năng lực thực hiện kế hoạch học tập tác động tích cực (+) đến năng lực tự học của sinh viên.	$P < 0.05$	Chấp nhận
H4	Năng lực sử dụng các phương pháp học tập tác động tích cực (+) đến năng lực tự học của sinh viên.	$P < 0.05$	Chấp nhận
H5	Năng lực giải quyết vấn đề khi tự học tác động tích cực (+) đến năng lực tự học của sinh viên.	$P < 0.05$	Chấp nhận
H6	Năng lực tự kiểm tra, tự đánh giá hoạt động học tập tác động tích cực (+) đến năng lực tự học của sinh viên.	$P < 0.05$	Chấp nhận

(Nguồn: SPSS)

3. Kết luận

Mô hình các yếu tố tác động đến năng lực tự học của sinh viên bao gồm 5 yếu tố và lần lượt xếp theo thứ tự

điểm trung bình chung giảm dần như sau: Nhóm năng lực thực hiện kế hoạch học tập của sinh viên, nhóm năng lực xác định nhiệm vụ và mục tiêu học tập; nhóm năng lực lập kế hoạch học tập; nhóm năng lực sử dụng các phương pháp học tập; nhóm năng lực giải quyết vấn đề khi tự học. Kết quả kiểm định sự khác biệt về mức độ đánh giá chung của sinh viên theo các đặc điểm cá nhân về giới tính và năm học cho thấy có sự khác biệt về mức độ đánh giá chung giữa sinh viên nam và sinh viên nữ (nữ đánh giá cao hơn nam); năm thứ 4 thì mức độ đánh giá chung cao hơn năm 2 và năm 3 với độ tin cậy 95%. Tác giả cho rằng: Các trường đại học trên địa bàn Thành phố Hà Nội cần đặc biệt quan tâm đến hoạt động đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới phương pháp tự học cho sinh viên; Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học trong sinh viên, tạo điều kiện để sinh viên có môi trường giao lưu, trao đổi về học thuật, chia sẻ kinh nghiệm tự học, tự nghiên cứu; Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị tại các phòng học, kí túc xá, thư viện; Bổ sung các đầu sách về phương pháp tự học, tự nghiên cứu, cải thiện ngày càng tốt hơn các dịch vụ tại trung tâm thư viện.

Giảng viên cần chú trọng quan tâm và đổi mới phương pháp dạy học để phát triển năng lực tự học cho sinh viên; mạnh dạn đổi mới phương pháp dạy học nhằm tạo cơ hội cho sv hoạt động tích cực, rèn luyện và phát triển khả năng của bản thân; chủ động trong việc thiết kế các hoạt động dạy học sao cho phù hợp với từng đối tượng sinh viên.

Sinh viên cần nâng cao tinh thần tự học, tự nghiên cứu, coi việc phát triển năng lực tự học là một trong những nhiệm vụ quan trọng; Có kế hoạch tự học, khai thác cơ sở vật chất nhằm phục vụ hoạt động tự học của bản thân được hiệu quả; Linh hoạt, phối hợp với bạn bè để tổ chức tự học đạt hiệu quả.

Tài liệu tham khảo

[1] Jehad Alameri, Raja Masadeh, Elham Hamadallah, Haifa Bani Ismail and Hussam N. Fakhouri, (2020), *Students' Perceptions of E-learning platforms (Moodle, Microsoft Teams and Zoom platforms) in The University of Jordan Education and its Relation to self-study and Academic Achievement During COVID-19 pandemic*, *Advanced Research & Studies Journal*, Vol. 11, No.5.

[2] Malcolm Shepherd Knowles, (2014), *Self-Directed Learning: A Guide for Learners and Teachers*, Cambridge

[3] Tang Linglin, (2019), *Study on the Teaching Mode of Network Multimedia English and the Cultivation of Students' Self-study Ability*, 2nd International Conference on Financial Management, Education and Social Science (FMESS 2019).

[4] Nguyễn Đức Giang, (2021), *Phát triển năng lực tự học cho sinh viên đại học sư phạm theo tiếp cận dạy học tích cực*, Luận án Tiến sĩ Khoa học Giáo dục, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.

[5] Nguyễn Thị Tinh, (2004), *Các biện pháp tổ chức hoạt động tự học môn Giáo dục học cho sinh viên các trường đại học sư phạm*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

[6] Nguyễn Cảnh Toàn, (2009), *Tuyển tập tác phẩm tự giáo dục, tự học, tự nghiên cứu, tập I*, NXB Đại học Sư phạm, Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây.

[7] Thái Duy Tuyên, (2010), *Phương pháp dạy học truyền thống và đổi mới*, NXB Giáo dục Việt Nam.

[8] Trần Bá Hoàng, (7/1998), *Vị trí của tự học, tự đào tạo trong quá trình dạy học giáo dục và đào tạo*, Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục.

[9] Huỳnh Gia Bảo, (2020), *Phát triển năng lực tự học cho sinh viên trong dạy học học phần Hoá học đại cương vô*

- cơ ở Trường Cao đẳng Y tế khu vực Tây Nam Bộ, Luận án Tiến sĩ Khoa học giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Chuyên ngành: Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn Hoá học.
- [10] Nguyễn Đình Thọ, (2011), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, NXB Lao động Xã hội, Hà Nội.
- [11] Nguyễn Đức Giang - Phạm Thị Hồng Nhung (7/2019), *Hệ thống tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá năng lực tự học và quy trình tổ chức phát triển năng lực tự học cho sinh viên các trường đại học sư phạm*, Tạp chí Giáo dục, Số đặc biệt, tr.185-190, 194.
- [12] Trịnh Thị Hà, (4/2019), *Phát triển năng lực tự học Tiếng Anh cho sinh viên Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục*, Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt, tr.249-253.
- [13] Tạ Thị Thu Huệ, (4/2020), *Thực trạng tự học của sinh viên Học viện Cảnh sát Nhân dân*, Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt, tr.242-245.
- [14] Hoàng Thu Phương, (01/2018), *Một số biện pháp phát triển năng lực tự học cho sinh viên trong dạy học môn “Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin”*, Tạp chí Giáo dục, số 42, kì 1, tr.50-53.
- [15] Nguyễn Thị Lan Phương, (2016), *Chương trình tiếp cận năng lực và đánh giá năng lực người học*, NXB Giáo dục Việt Nam.
- [16] Nguyễn Hoàng Sơn - Lê Thị Hiền (3/2015), *Xây dựng công cụ đánh giá năng lực tự học của sinh viên Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật*, Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt, tr.96-98.
- [17] Nguyễn Thị Kiều Thu, (9/2020), *Phát triển năng lực tự học cho sinh viên Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí Giáo dục, số 485, Kì 1, tr.39-43.
- [18] Hoàng Trọng - Chu Nguyễn Mộng Ngọc, (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Hồng Đức.

EVALUATION OF STUDENTS’ SELF-LEARNING ABILITY: SCIENTIFIC EVIDENCE FROM SOME OF UNIVERSITIES IN HANOI

Nguyen Anh Tuan

Email: nguyentanhtuan.dhgd@vnu.edu.vn
 VNU University of Education,
 Vietnam National University, Hanoi
 144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

ABSTRACT: *Self-learning ability is an important factor that affects university students’ learning outcomes. This research was conducted with 186 students from several universities in Hanoi. Based on the findings from factor analysis and regression analysis, there are five factors which have an impact on their self-learning ability, which, ranked from most to least important, include students’ ability to implement their study plan, to identify study objectives and goals, make a study plan, utilize study methods, and solve problems in the self-learning process.*

KEYWORDS: *Self-learning ability, university, students, learning result.*